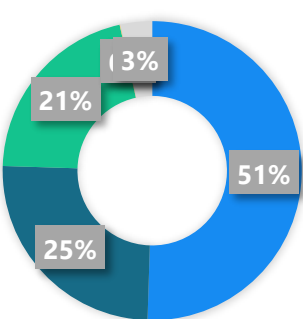


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,700
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		30,110 - 37,279
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,138
Số lượng CPLH (CP)		98,997,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,255
Sở hữu nước ngoài		46.8%
Beta		0.41
EPS		2,517
P/E		12.6

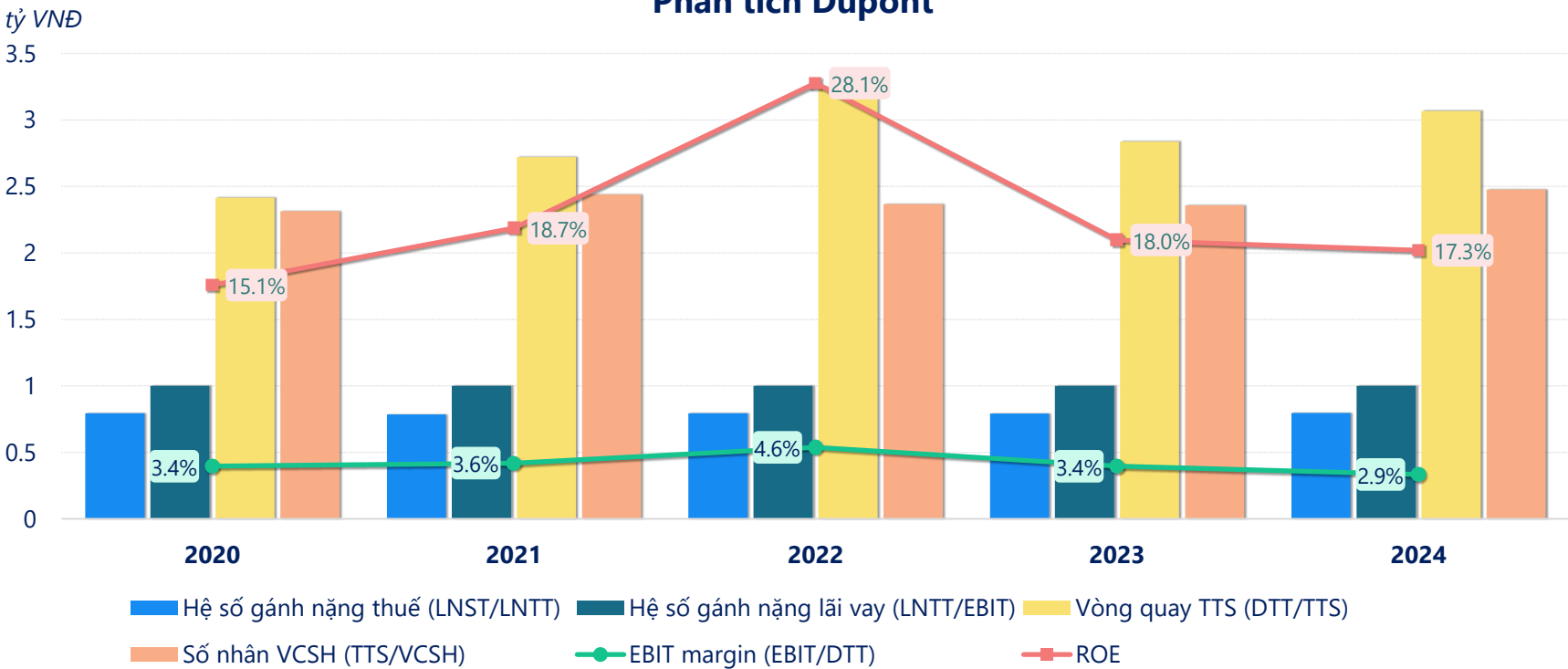
	YTD	1T	3T	6T
PGD		-0.3%	2.3%	-5.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP
- Tokyo Gas Asia Pte. Ltd.
- Saibu Gas Co., Ltd.
- Công đoàn CTCP Phân phối khí Thấp áp Dầu khí Việt Nam
- Nguyễn Nhật Quốc Toàn (Phó Giám đốc)
- Khác

Phân tích Dupont



DT thuần

2024

10,938

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,047 | 10.6%

LN sau thuế

2024

249

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 17.0 | -6.3%

ROE

2024

17.3%

+/- YoY: ▼ 0.7%

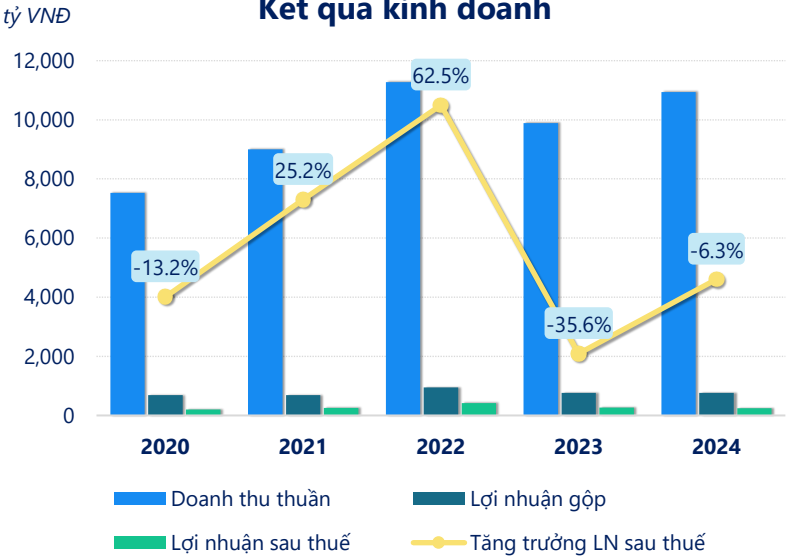
ROA

2024

7.0%

+/- YoY: ▼ 0.6%

Kết quả kinh doanh

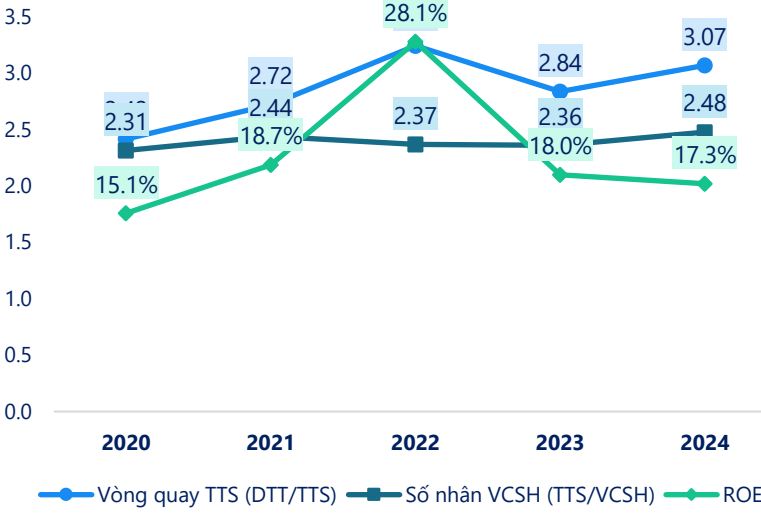


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.86%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

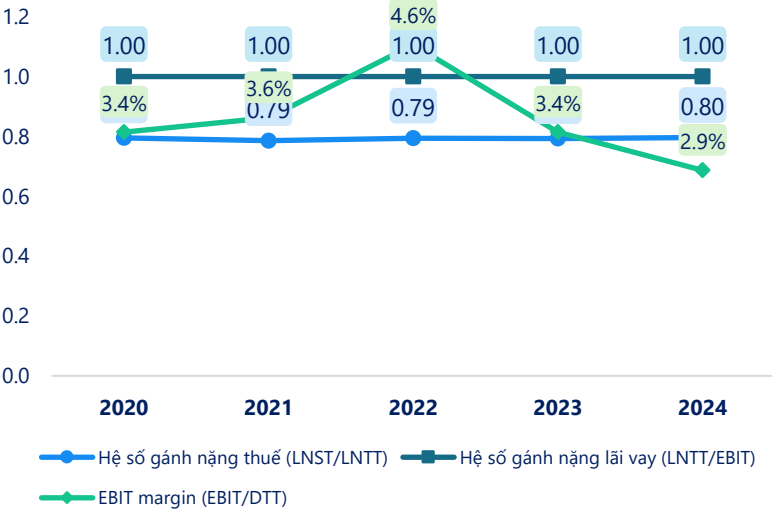
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **PGD** ghi nhận doanh thu thuần **10,938** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **249.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.6%** và **giảm 6.25%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.3%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

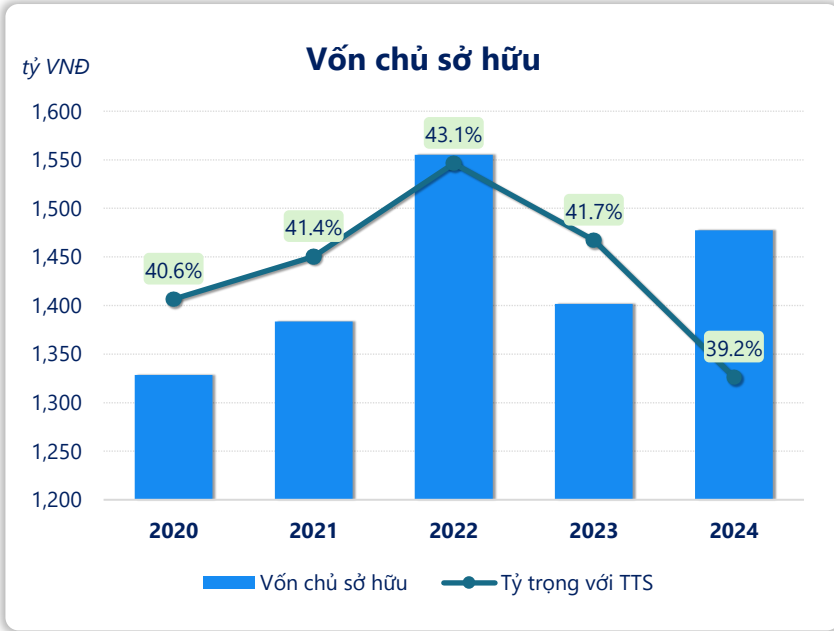
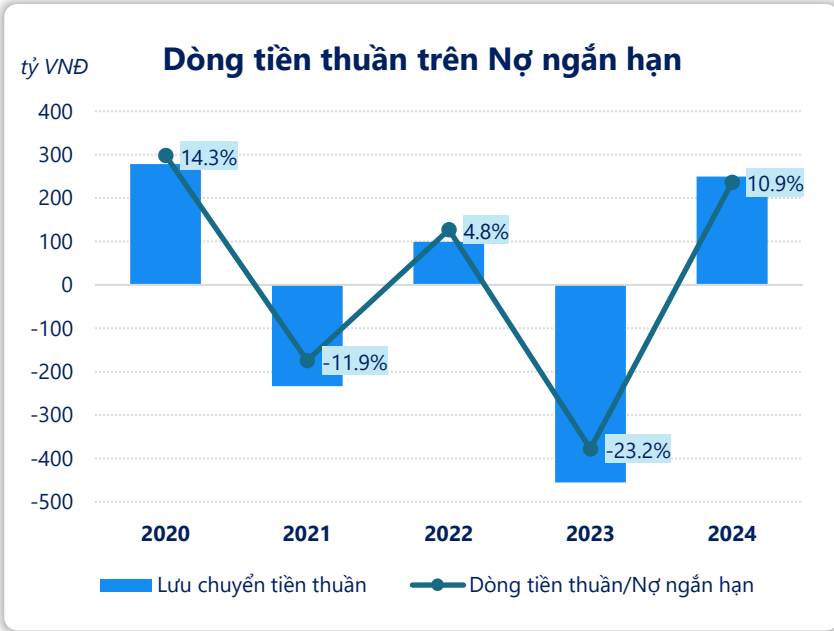
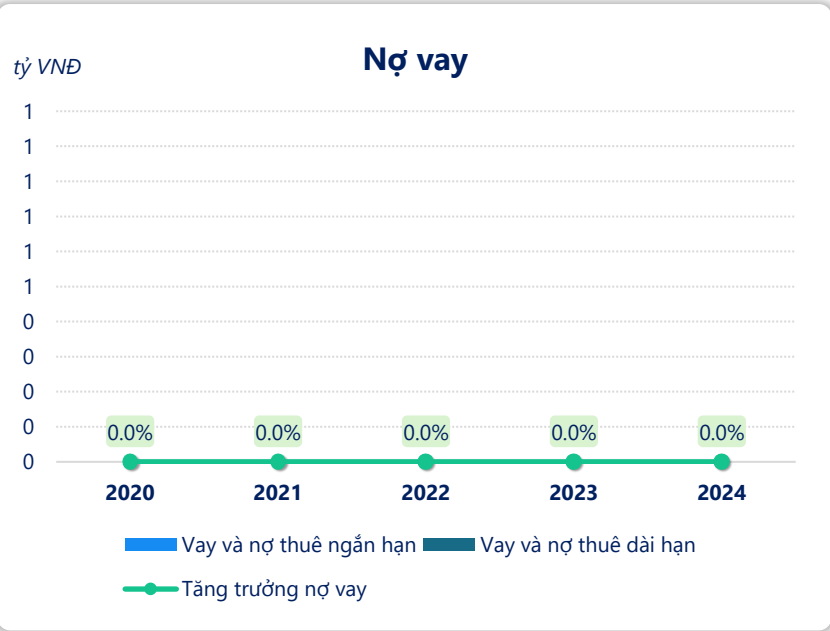
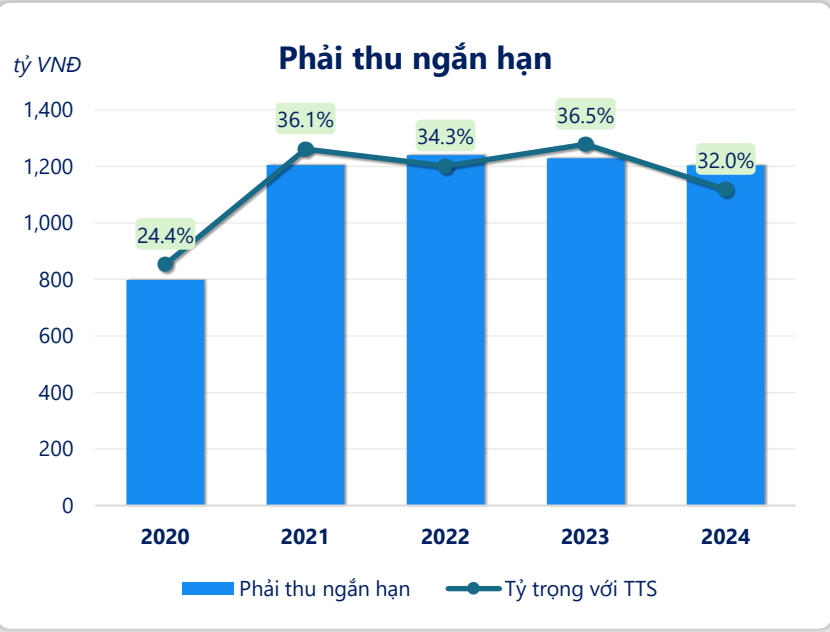
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.07**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,768	3,363	12.1%
Tài sản ngắn hạn	3,378	2,955	14.3%
Tiền và tương đương tiền	1,385	1,135	22.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	718	487	47.2%
Phải thu ngắn hạn	1,204	1,229	-2.0%
Hàng tồn kho	48.6	46.7	4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	22.8	57.3	-60.2%
Tài sản dài hạn	390	408	-4.4%
Phải thu dài hạn	3.45	3.05	12.9%
Tài sản cố định	263	278	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.91	2.30	-17.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	122	124	-2.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,291	1,961	16.8%
Nợ ngắn hạn	2,291	1,961	16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2,012	1,643	22.5%
Nợ dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,478	1,402	5.4%
Vốn chủ sở hữu	1,478	1,402	5.4%
Vốn điều lệ	990	990	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	7,527	8,996	11,274	9,891	10,938
Giá vốn hàng bán	6,836	8,305	10,321	9,125	10,170
Lợi nhuận gộp	690	691	954	765	768
Doanh thu HĐTC	10.4	11.5	19.9	51.6	31.1
Chi phí TC	0	5.78	4.00	7.35	3.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	367	315	349	367	386
Chi phí QLDN	76.5	60.2	99.0	107	96.0
LN thuần từ HĐKD	257	322	521	336	314
Lợi nhuận khác	-1.67	1.37	-1.77	-0.48	-1.48
LN trước thuế	255	323	520	335	313
Lợi nhuận sau thuế	203	254	413	266	249
LNST của CĐ cty mẹ	203	254	413	266	249

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	535	-24.8	481	123	622
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.1	-28.7	-156	-173	-224
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-225	-180	-225	-405	-148
Tiền đầu kỳ	1,446	1,724	1,491	1,590	1,135
Lưu chuyển tiền thuần	278	-234	99.3	-455	250
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,724	1,491	1,590	1,135	1,385